

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/DS-PT  
Ngày 29-5-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:*

Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2024/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 430/2023/DS-ST, ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2024/QĐPT-DS, ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị H, sinh năm 1978; cư trú tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969; cư trú tại ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2024” (có mặt).

***- Bị đơn:*** Chị Thạch Thị Thanh T, sinh năm 1980; cư trú tại Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

***- Người kháng cáo:*** Chị Thạch Thị Thanh T là bị đơn.

***- Người phiên dịch:*** Ông Kim Thành L, Công tác tại Ủy ban M Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Chị có cho chị Thạch

**Thị Thanh T** vay tiền nhiều lần, đến ngày 15/12/2021, chị và chị **T** cộng lại số tiền các lần vay bằng 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và chị **T** viết và ký tên vào biên nhận, nhưng giữa chị và chị **T** không quy định thời hạn trả vốn mà chỉ thỏa thuận, khi nào chị có nhu cầu sử dụng tiền thì chị **T** sẽ trả. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/1tháng. Sau khi vay tiền được 04 tháng, chị yêu cầu chị **T** trả tiền lãi, chị **T** không chịu trả tiền lãi và tiền vốn. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị **T** có nghĩa vụ trả tiền vốn vay bằng 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và trả tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/1tháng, thời gian tính lãi từ ngày 15/12/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo bị đơn chị **Thạch Thị Thanh T** trình bày: Chị thừa nhận trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, chị có vay tiền của chị **H** nhiều lần, nhưng tổng cộng số tiền vay chỉ có 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng), không phải bằng 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) như chị **H** trình bày và khởi kiện. Sau khi vay, chị đã trả cho chị **H** tổng cộng số tiền bằng 61.290.000 đồng (Sáu mươi một triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Cho nên, chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị **H**. Chị đồng ý trả cho chị **H** số tiền còn lại bằng 6.710.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Tại bản án sơ thẩm số 430/2023/DS-ST, ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 85, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP, ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị H**.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị **Thạch Thị Thanh T**.
3. Buộc chị **Thạch Thị Thanh T** có nghĩa vụ trả cho chị **Trần Thị H** số tiền vốn bằng 118.072.800 đồng và tiền lãi bằng 26.899.581 đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bằng 144.972.381 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023/QĐ-BPKCTT, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với chị **Thạch Thị Thanh T**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, chị **Thạch Thị Thanh T** làm đơn kháng cáo, không thừa nhận có vay tiền của chị **Trần Thị H** bằng 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) mà chỉ thừa nhận số tiền vay bằng 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng) và đã trả cho chị **Trần Thị H** được 61.290.000 đồng (Sáu mươi một triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Chị **T** đồng ý trả cho chị **Trần Thị H** số tiền còn lại bằng 6.710.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn chị **T** kháng cáo cho rằng chị **T** chỉ vay tiền của chị **H** bằng 68 triệu đồng và đã trả được hơn 61 triệu đồng, nhưng chị **T** không cung cấp được giấy tờ, tài liệu để chứng minh cho lời khai của chị **T**. Trong khi đó, chị **T** thừa nhận chữ ký trong tờ thỏa thuận vay tiền ngày 15/12/2021 là của chị **T**. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **T**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Khi làm đơn khởi kiện, chị **Trần Thị H** nộp kèm theo tài liệu, chứng cứ “Tờ thỏa thuận”, có nội dung: “Tôi tên **Thạch Thị Thanh T**, sinh năm 1980; địa chỉ **ấp Ô, H, T, Trà Vinh**, có mượn tiền của chị **Trần Thị H**, sinh năm 1978; địa chỉ **Ô, xã H, T, TV, số tiền 132 triệu đồng, ngày nhận tiền 15/12/2021...**” (BL 03). Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, chị **Thạch Thị Thanh T** thừa nhận nội dung tờ thỏa thuận, số tiền và chữ ký là của chị **T**. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị **T** kháng cáo cho rằng, chị **T** chỉ vay tiền của chị **H** bằng 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng), không phải số tiền bằng 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) như chị **H** khởi kiện. Nhưng chị **T** không cung cấp được tài liệu, giấy tờ để chứng minh việc chị **T** chỉ vay tiền của chị **H** bằng 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng), như chị **T** khai, trong khi chị **T** thừa nhận nội dung, số tiền và chữ ký trong “Tờ thỏa thuận” ngày 15/12/2021, là của chị **T**. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, chị **H** thừa nhận: chị **H** có nhận tiền lãi từ chị **T** bằng 20.700.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Cho nên, Tòa án sơ thẩm tính khấu trừ số tiền lãi chị **T** đã trả cho chị **H** vào

số tiền vốn chị **T** vay của chị **H**, xác định số tiền vốn chị **T** còn nợ chị **H** bằng 118.072.800 đồng (Một trăm mười tám triệu không trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng). Đồng thời, tính tiền lãi trên số tiền vốn còn nợ theo mức lãi suất cho vay trong kỳ hạn và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, chị **T** kháng cáo chỉ đồng ý trả cho chị **H** số tiền bằng 6.710.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng), là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **T**, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[4] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”. Chị **T** là người kháng cáo không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận và chị **T** không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Vì vậy, buộc chị **T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Thạch Thị Thanh T**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 430/2023/DS-ST, ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị H**.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị **Thạch Thị Thanh T**.

3. Buộc chị **Thạch Thị Thanh T** có nghĩa vụ trả cho chị **Trần Thị H** số tiền vốn bằng 118.072.800 đồng và tiền lãi bằng 26.899.581 đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bằng 144.972.381 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023/QĐ-BPKCTT, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với chị **Thạch Thị Thanh T**.

5. Về án phí: Buộc chị **Trần Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 1.035.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị **Trần Thị H** đã nộp bằng 4.050.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002785, ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại cho chị **Trần Thị H** bằng 3.015.000 đồng (Ba triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

Buộc chị **Thạch Thị Thanh T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 9.278.119 đồng (Chín triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn một trăm mười chín đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị **Thạch Thị Thanh T** đã nộp bằng 1.532.250 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng), theo biên lai thu số 0017131, ngày 30/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị **Thạch Thị Thanh T** phải nộp tiếp bằng 7.745.869 đồng (Bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng).

Buộc chị **Thạch Thị Thanh T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị **Thạch Thị Thanh T** đã nộp bằng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0017070, ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiều Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiều Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**